

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG  
CÔNG TY CÔNG TRÌNH  
ĐƯỜNG SẮT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72./CTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường Sắt (MCK: RCC) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC Quý 4 năm 2023** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);  
 BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);  
 BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có  Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có  Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Võ Văn Phúc*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ IV/2023  
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý IV/2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành**

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

(Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)

#### **Kế toán trưởng**

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý IV/2023 kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



---

**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2023  
Tại ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>934.361.134.986</b>	<b>674.454.163.185</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>314.618.975.871</b>	<b>24.798.171.998</b>
1. Tiền	111		302.518.975.871	24.798.171.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.100.000.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>394.924.827.074</b>	<b>494.582.344.644</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	303.907.845.059	225.364.763.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.641.876.676	55.545.880.123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	21.953.214.648	227.442.529.909
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.578.109.309)	(13.770.829.309)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>196.401.931.886</b>	<b>133.864.331.429</b>
1. Hàng tồn kho	141	4	207.036.889.191	144.499.288.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>28.415.400.155</b>	<b>21.209.315.114</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.414.815.814	481.281.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.000.584.341	20.728.033.980
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>143.398.818.488</b>	<b>146.135.624.696</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>72.092.842.563</b>	<b>73.531.112.144</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	68.259.952.045	69.554.304.954
- Nguyên giá	222		242.879.626.354	233.834.694.185
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(174.619.674.309)	(164.280.389.231)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	3.832.890.518	3.976.807.190
- Nguyên giá	228		5.022.375.400	5.022.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.189.484.882)	(1.045.568.210)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	9	<b>3.090.865.234</b>	<b>3.187.454.770</b>
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.595.199.857)	(2.498.610.321)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>4.581.985.757</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	-	4.581.985.757
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>57.031.625.208</b>	<b>58.259.255.813</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	50.271.500.000	50.271.500.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.889.860.000	38.889.860.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(32.129.734.792)	(30.902.104.187)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.183.485.483</b>	<b>6.575.816.212</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.183.485.483	6.575.816.212
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.077.759.953.474</b>	<b>820.589.787.881</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Quý IV năm 2023  
Tại ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>713.092.381.711</b>	<b>481.750.046.537</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>709.560.768.567</b>	<b>478.376.884.829</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	153.067.608.532	22.616.053.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.836.486.350	161.474.573.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.977.380.984	8.402.190.360
4. Phải trả người lao động	314		1.802.166.601	1.345.002.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	38.930.006.111	21.044.300.298
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	4.810.155.004	5.368.157.854
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	268.957.391.567	258.126.607.187
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		179.573.418	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.531.613.144</b>	<b>3.373.161.708</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		800.866.644	1.225.749.208
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	84.000.000	84.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	2.646.746.500	2.063.412.500
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>364.667.571.763</b>	<b>338.839.741.344</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	22	<b>364.667.571.763</b>	<b>338.839.741.344</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.647.490.000	320.043.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.647.490.000	320.043.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		166.165.431	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.186.247.194	18.796.101.344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.796.101.344	1.849.095.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.390.145.850	16.947.005.380
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.077.759.953.474</b>	<b>820.589.787.881</b>



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

**Lê Phú Minh Đức**  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2023

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		376.308.865.282	120.091.081.549	792.511.696.991	431.428.590.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	376.308.865.282	120.091.081.549	792.511.696.991	431.428.590.829
4. Giá vốn hàng bán	11	2	329.081.406.870	113.200.684.040	709.374.335.258	379.870.157.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47.227.458.412	6.890.397.509	83.137.361.733	51.558.433.002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	13.568.707	33.568.260.742	14.877.502.265	12.743.722.615
7. Chi phí tài chính	22	4	7.470.988.713	10.309.153.578	26.864.450.085	8.261.969.814
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.926.556.858	5.919.654.329	25.636.819.480	18.080.857.282
8. Chi phí bán hàng	25		482.145.818	25.545.927	492.873.090	88.578.090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	13.836.775.994	10.206.013.442	38.097.936.762	35.454.007.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.451.116.594	19.917.945.304	32.559.604.061	20.497.600.426
11. Thu nhập khác	31	6	977.363.222	156.753.000	1.757.795.861	1.668.955.497
12. Chi phí khác	32	7	1.534.252.353	124.454.031	1.596.594.080	491.531.222
13. Lợi nhuận khác	40		(556.889.131)	32.298.969	161.201.781	1.177.424.275
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.894.227.463	19.950.244.273	32.720.805.842	21.675.024.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.252.000.360	3.316.663.885	6.330.659.992	4.728.019.321
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		20.642.227.103	16.633.580.388	26.390.145.850	16.947.005.380



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

**Lê Phú Minh Đức**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2023  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.720.805.842	21.675.024.701
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		10.579.791.286	10.045.401.086
- Các khoản dự phòng	03		1.227.630.605	(10.500.631.468)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.877.502.265)	(12.542.583.831)
- Chi phí lãi vay	06		25.636.819.480	18.080.857.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.287.544.948	26.758.067.770
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		95.226.448.512	(163.791.308.992)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(57.955.614.700)	(12.394.228.178)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		219.748.643.375	(32.885.926.960)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(5.541.203.951)	(219.232.369)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.636.819.480)	(17.770.275.056)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.330.659.992)	(3.501.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(820.426.582)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>273.977.912.130</b>	<b>(203.803.903.785)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.361.184.762)	(11.879.496.475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.316.252.593	353.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	33.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.036.020.963	15.859.520
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.991.088.794</b>	<b>21.489.363.045</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		437.684.569	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		464.844.186.524	336.145.626.281
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(453.430.068.144)	(279.451.192.356)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.851.802.949</b>	<b>56.694.433.925</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>289.820.803.873</b>	<b>(125.620.106.815)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>24.798.171.998</b>	<b>150.418.278.813</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1</b>	<b>314.618.975.871</b>	<b>24.798.171.998</b>



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 23) vào ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.043.640.000 VND, tương đương 32.004.364 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt	Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Thông tin về các công ty con của Tổng công ty: Xem chi tiết tại Thuyết Minh số 13

/

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

#### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## **2.6 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	10 năm

#### **2.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
------------------------	--------

#### **2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

#### **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Thông tin bộ phận**

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư thiết bị phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3 TIỀN**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	211.775.190	797.285.338
Tiền gửi ngân hàng	302.307.200.681	24.000.886.660
Các khoản tương đương tiền	12.100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>314.618.975.871</b>	<b>24.798.171.998</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Bên khác</b>	<b>139.864.271.769</b>	<b>9.358.558.309</b>	<b>124.130.546.398</b>	<b>9.358.558.309</b>
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung	76.029.392.655	-	55.223.932.655	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt	1.870.280.321	-	24.065.976.058	-
Ban quản lý dự án 85	-	-	9.422.298.560	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Trung Chính	18.707.741.894	-	4.456.284.444	-
Các đối tượng khách hàng khác	34.966.998.754	1.068.700.164	22.672.196.536	1.068.700.164
<b>Bên liên quan</b>	<b>164.043.573.290</b>	<b>-</b>	<b>101.234.217.523</b>	<b>-</b>
Công ty CP Công trình 791	11.137.706.407	-	10.836.973.136	-
Công ty CP Công trình 792	8.762.904.302	-	3.053.415.211	-
Công ty CP Công trình 793	11.483.551.562	-	14.364.338.819	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	27.617.929.561	-	16.128.339.220	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	27.728.818.900	-	8.187.699.965	-
Công ty CP Công trình 875	22.814.654.209	-	7.463.023.522	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	32.192.122.258	-	30.179.683.039	-
Công ty CP Công trình 879	8.970.078.636	-	4.909.350.782	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	12.771.119.815	-	5.699.522.509	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	564.687.640	-	312.925.320	-
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	98.946.000	-
	<b>303.907.845.059</b>	<b>9.358.558.309</b>	<b>225.364.763.921</b>	<b>9.358.558.309</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Tai ngày 31/12/2023		Tai ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>58.881.898.027</b>	-	<b>50.392.221.455</b>	-
Công ty CP Công trình 791	7.010.234.246	-	4.826.093.000	-
Công ty CP Công trình 792	457.519.450	-	5.723.188.050	-
Công ty CP Công trình 793	22.759.294.449	-	10.302.933.592	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	8.370.405.266	-	3.443.561.195	-
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	740.221.489	-	8.401.865.880	-
Công ty CP Công trình 875	3.906.545.971	-	12.187.677.000	-
Công ty CP Công trình 879	11.551.409.105	-	5.506.902.738	-
Công ty CP Đá Hoàng Mai	4.086.268.051	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>23.759.978.649</b>	<b>(1.712.271.000)</b>	<b>5.153.658.668</b>	<b>(1.712.271.000)</b>
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	(1.712.271.000)	1.712.271.000	(1.712.271.000)
Công ty CP TMTV và XD Vĩnh Hưng	2.793.152.104	-	-	-
Công ty TNHH và Đầu tư An Ngọc	3.951.400.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần ĐTXD Vạn Tín	5.701.221.300	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	9.601.934.245	-	3.441.387.668	-
	<b>82.641.876.676</b>	<b>(1.712.271.000)</b>	<b>55.545.880.123</b>	<b>(1.712.271.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.408.122.792	-	13.840.965.150	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	658.645.488	-	317.722.399	-
Phải thu về tạm ứng của CBCNV	4.369.691.867	-	602.283.328	-
Phải thu khác				
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội (i)	-	-	150.000.000.000	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến (ii)	-	-	57.037.000.000	-
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Phải thu các đối tượng khác	816.754.501	-	2.944.559.032	-
<b>Cộng</b>	<b>21.953.214.648</b>	<b>2.700.000.000</b>	<b>227.442.529.909</b>	<b>2.700.000.000</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>				
Công ty CP Công trình 791	0	-	877.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	0	-	473.001.248	-
Công ty Cổ phần cung ứng Cơ giới 798	0	-	353.000.000	-
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	0	-	2.610.389.099	-
Công ty CP Công trình 879	0	-	100.540.186	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	12.533.122.792	-	10.691.641.490	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	57.037.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.533.122.792</b>	<b>0</b>	<b>72.142.572.023</b>	<b>0</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- (i) Khoản phải thu liên quan đến tiền gốc và phần lợi nhuận thu được của hợp đồng hợp tác đầu tư số 1612/RCC-FIN ngày 19 tháng 12 năm 2022, phụ lục hợp đồng số 0106/RCC-FIN ngày 01 tháng 06 năm 2023 ký giữa Tổng công ty và Công ty CP Đầu Tư Tài chính Công nghệ Hà Nội. Đến ngày 19 tháng 07 năm 2023 Công ty CP Đầu Tư Tài chính Công nghệ Hà Nội đã chuyển khoản đầy đủ phần tiền gốc và lợi nhuận được chia cho Tổng công ty.
- (ii) Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 121/2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2023 thông qua việc tạm dừng phương án mở rộng mặt bằng Khách sạn Đường Sắt (Tại số 131 Thạch Hãn, Phường Thuận Hòa, Thành phố Huế) do khó khăn trong việc thương lượng giá mua lại với các chủ sở hữu đất. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 Bà Vũ Thị Hải Yến đã nộp lại toàn bộ số tiền đã tạm ứng để thực hiện phương án.

**7. NỢ XẤU**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP	8.289.858.145	-	8.289.858.145	-
Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật	1.712.271.000	-	1.712.271.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	1.086.430.664	210.450.500	1.279.150.664	210.450.500
	<b>13.788.559.809</b>	<b>210.450.500</b>	<b>13.981.279.809</b>	<b>210.450.500</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.751.218.982	-	25.608.275.411	-
Công cụ, dụng cụ	67.282.724	-	2.633.244.992	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	162.467.501.378	10.634.957.305	113.060.029.155	10.634.957.305
Hàng hoá	2.750.886.107	-	3.197.739.176	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>207.036.889.191</b>	<b>10.634.957.305</b>	<b>144.499.288.734</b>	<b>10.634.957.305</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>Tại ngày 01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>- Ngắn hạn</b>	<b>1.414.815.814</b>	<b>481.281.134</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	168.405.088	-
Chi phí bảo hiểm, kiểm định	261.094.665	236.894.269
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	985.316.061	244.386.865
<b>- Dài hạn</b>	<b>11.183.485.483</b>	<b>6.575.816.212</b>
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	685.321.158	721.390.686
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.233.914.974	4.121.806.886
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.595.157.843	1.462.929.140
Chi phí trả trước dài hạn khác	669.091.508	269.689.500
<b>Cộng</b>	<b>12.598.301.297</b>	<b>7.057.097.346</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
<b>01/01/2023</b>	<b>43.769.366.865</b>	<b>170.361.120.039</b>	<b>18.234.243.710</b>	<b>1.469.963.571</b>	<b>233.834.694.185</b>
Số tăng trong kỳ	-	6.162.767.407	6.148.664.762	-	12.311.432.169
- Mua trong năm	-	6.162.767.407	6.148.664.762	-	12.311.432.169
Số giảm trong kỳ	-	1.750.000.000	1.516.500.000	-	3.266.500.000
- Giảm do thanh lý	-	1.750.000.000	1.516.500.000	-	3.266.500.000
<b>31/12/2023</b>	<b>43.769.366.865</b>	<b>174.773.887.446</b>	<b>22.866.408.472</b>	<b>1.469.963.571</b>	<b>242.879.626.354</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>01/01/2023</b>	<b>22.966.906.917</b>	<b>125.603.498.000</b>	<b>14.394.889.543</b>	<b>1.315.094.771</b>	<b>164.280.389.231</b>
Số tăng trong kỳ	1.167.912.684	9.535.621.138	1.273.835.718	132.390.508	12.109.760.048
- Khấu hao trong kỳ	1.167.912.684	9.535.621.138	1.273.835.718	132.390.508	12.109.760.048
Số giảm trong kỳ	-	1.416.624.970	353.850.000	-	1.770.474.970
- Giảm do thanh lý	-	1.416.624.970	353.850.000	-	1.770.474.970
<b>31/12/2023</b>	<b>24.134.819.601</b>	<b>133.722.494.168</b>	<b>15.314.875.261</b>	<b>1.447.485.279</b>	<b>174.619.674.309</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>01/01/2023</b>	<b>20.802.459.948</b>	<b>44.757.622.039</b>	<b>3.839.354.167</b>	<b>154.868.800</b>	<b>69.554.304.954</b>
<b>31/12/2023</b>	<b>19.634.547.264</b>	<b>41.051.393.278</b>	<b>7.551.533.211</b>	<b>22.478.292</b>	<b>68.259.952.045</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
01/01/2023	<b>4.862.375.400</b>	<b>160.000.000</b>	<b>5.022.375.400</b>
31/12/2023	<b>4.862.375.400</b>	<b>160.000.000</b>	<b>5.022.375.400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
01/01/2023	<b>982.256.376</b>	<b>63.311.834</b>	<b>1.045.568.210</b>
Số tăng trong kỳ	111.916.668	32.000.004	143.916.672
- Khấu hao trong kỳ	111.916.668	32.000.004	143.916.672
31/12/2023	<b>1.094.173.044</b>	<b>95.311.838</b>	<b>1.189.484.882</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
01/01/2023	<b>3.880.119.024</b>	<b>96.688.166</b>	<b>3.976.807.190</b>
31/12/2023	<b>3.768.202.356</b>	<b>64.688.162</b>	<b>3.832.890.518</b>

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2023 VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>5.686.065.091</b>	-	<b>5.686.065.091</b>
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>	<b>2.498.610.321</b>	<b>96.589.536</b>	<b>2.595.199.857</b>
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.498.610.321	96.589.536	2.595.199.857
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>3.187.454.770</b>	<b>(96.589.536)</b>	<b>3.090.865.234</b>
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.187.454.770	(96.589.536)	3.090.865.234

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>50.271.500.000</b>	-		<b>50.271.500.000</b>	-	
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	59,69	33.500.000.000	-	59,69
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	100,00	16.771.500.000	-	100,00
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	<b>38.889.860.000</b>	<b>(32.129.734.792)</b>		<b>38.889.860.000</b>	<b>(30.902.104.187)</b>	
- Công ty CP Công trình 791	5.831.680.000	(5.590.875.529)	18,85	5.831.680.000	(5.543.013.850)	18,85
- Công ty CP Công trình 792	6.300.000.000	(4.633.460.943)	18,00	6.300.000.000	(4.674.046.065)	18,00
- Công ty CP Công trình 793	4.549.930.000	(4.341.147.860)	12,47	4.549.930.000	(4.011.317.779)	12,47
- Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	2.500.000.000	(2.500.000.000)	10,00	2.500.000.000	(2.500.000.000)	10,00
- Công ty CP Công trình Cơ giới 798	3.907.600.000	(2.403.530.280)	10,28	3.907.600.000	(1.999.770.981)	10,28
- Công ty CP Công trình 875	4.499.700.000	(3.965.643.759)	10,25	4.499.700.000	(3.982.270.107)	
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	4.850.950.000	(4.850.950.000)	10,78	4.850.950.000	(4.850.950.000)	10,78
- Công ty CP Công trình 879	6.350.000.000	(3.844.126.421)	17,40	6.350.000.000	(3.340.735.405)	17,40
- Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	8,00	100.000.000	-	8,00
	<b>89.161.360.000</b>	<b>(32.129.734.792)</b>		<b>89.161.360.000</b>	<b>(30.902.104.187)</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>153.067.608.532</b>	<b>153.067.608.532</b>	<b>22.451.053.329</b>	<b>22.451.053.329</b>
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	61.379.330.833	61.379.330.833	9.164.941.975	9.164.941.975
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	3.606.890.852	3.606.890.852	4.388.384.397	4.388.384.397
Công ty TNHH DT và XD Đường Sắt Đông Dương	40.334.195.200	40.334.195.200	-	-
Công ty CP BKT	15.008.442.166	15.008.442.166	-	-
Công Ty CP Thiết Bị Và Vật Tư TH Việt Nam	7.834.446.852	7.834.446.852	-	-
Đội tương khác	24.904.302.629	24.904.302.629	8.897.726.957	8.897.726.957
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	<b>165.000.000</b>	<b>165.000.000</b>
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	-	-	165.000.000	165.000.000
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>153.067.608.532</b>	<b>153.067.608.532</b>	<b>22.616.053.329</b>	<b>22.616.053.329</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>30.892.467.885</b>	<b>28.722.915.446</b>
+ Công ty CP Đá Hoàng Mai	30.892.467.885	28.722.915.446
<b>Bên khác</b>	<b>196.944.018.465</b>	<b>132.751.658.014</b>
+ Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện Núi Thành	-	1.787.029.000
+ Ban Quản lý dự án 85	138.045.447.039	91.228.569.000
+ Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	58.357.703.000	31.000.000.000
+ Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Thừa Thiên Huế	-	8.133.117.000
+ Các khoản người mua trả tiền trước khác	540.868.426	602.943.014
<b>Cộng</b>	<b>227.836.486.350</b>	<b>161.474.573.460</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	0	68.693.659.663	68.658.209.339	35.450.324
Tiền thuê đất	490.420.752	2.933.478.012	3.402.130.017	21.768.747
Thuế TNDN	6.878.046.093	6.330.659.992	755.557.680	12.453.148.405
Thuế TNCN	748.887.110	433.289.993	0	1.182.177.103
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Các khoản phải nộp khác	284.836.405	-	-	284.836.405
<b>Cộng</b>	<b>8.402.190.360</b>	<b>78.395.087.660</b>	<b>72.819.897.036</b>	<b>13.977.380.984</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.810.155.004	5.368.157.854
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 (i)	87.400.787	87.400.787
+ Thù lao HĐQT	26.000.000	610.000.000
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	3.403.758.342	3.403.758.342
+ Phải trả các đối tượng khác	1.292.995.875	1.266.998.725
<b>Cộng</b>	<b>4.810.155.004</b>	<b>5.368.157.854</b>

(i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>Tại ngày</b> <b>30/09/2023</b>	<b>Tại ngày</b> <b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
+ Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV (i)	84.000.000	84.000.000
<b>Cộng</b>	<b>84.000.000</b>	<b>84.000.000</b>

(i) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chi trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>268.957.391.567</b>	<b>268.957.391.567</b>	<b>463.385.852.524</b>	<b>452.555.068.144</b>	<b>258.126.607.187</b>	<b>258.126.607.187</b>
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	268.957.391.567	268.957.391.567	424.303.454.524	405.472.670.144	250.126.607.187	250.126.607.187
- Vay CBCNV	-	-	39.082.398.000	47.082.398.000	8.000.000.000	8.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>268.957.391.567</b>	<b>268.957.391.567</b>	<b>463.385.852.524</b>	<b>452.555.068.144</b>	<b>258.126.607.187</b>	<b>258.126.607.187</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- CN Đông Đô	2.646.746.500	2.646.746.500	1.458.334.000	875.000.000	2.063.412.500	2.063.412.500
<b>Cộng</b>	<b>2.646.746.500</b>	<b>2.646.746.500</b>	<b>1.458.334.000</b>	<b>875.000.000</b>	<b>2.063.412.500</b>	<b>2.063.412.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của công ty là: 320.647.490.000 đồng chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	31/12/2023		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
	<b>Cổ đông là thành viên HĐQT</b>	<b>88.001.550.000</b>	<b>8.800.155</b>	<b>27,44%</b>
1	Ông Tạ Hữu Diễn	62.410.750.000	6.241.075	19,46%
2	Ông Mai Thanh Phương	9.524.300.000	952.430	2,97%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	15.040.100.000	1.504.010	4,69%
4	Ông Võ Văn Phúc	1.026.400.000	102.640	0,32%
	<b>Các cổ đông khác</b>	<b>232.645.940.000</b>	<b>23.264.594</b>	<b>72,56%</b>
1	Ông Nguyễn Hải Duy	27.387.600.000	2.738.760	8,54%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	20.662.400.000	2.066.240	6,44%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	31.057.500.000	3.105.750	9,69%
4	Các Cổ đông khác	153.538.440.000	15.353.844	47,88%
	<b>Cộng</b>	<b>320.647.490.000</b>	<b>32.064.749</b>	<b>100,00%</b>

\* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 13/12/2023 do trung tâm lưu ký chứng khoán cấp.

**21.1 CỔ PHIẾU**

	Tại ngày 31/12/2023 CP	Tại ngày 01/01/2023 CP
<b>Số lượng cổ phiếu được phép ban hành</b>	<b>32.064.749</b>	<b>32.004.364</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>32.064.749</b>	<b>32.004.364</b>
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.004.364
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>32.064.749</b>	<b>32.004.364</b>
- Cổ phiếu phổ thông	32.064.749	32.004.364
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## 21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư 01/01/2022</b>	<b>154.573.830.000</b>	<b>25.766.666.079</b>	<b>137.680.581.234</b>	<b>3.871.658.651</b>	<b>321.892.735.964</b>
- Tăng vốn trong năm	165.469.810.000	(25.766.666.079)	(137.680.581.234)	(2.022.562.687)	-
- Lãi trong năm trước				16.947.005.380	16.947.005.380
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>320.043.640.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.796.101.344</b>	<b>338.839.741.344</b>
<b>Số dư 01/01/2023</b>	<b>320.043.640.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.796.101.344</b>	<b>338.839.741.344</b>
- Tăng vốn trong năm này	603.850.000	(166.165.431)			437.684.569
- Lãi, Lỗ trong năm				26.390.145.850	26.390.145.850
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>320.647.490.000</b>	<b>(166.165.431)</b>	<b>-</b>	<b>44.186.247.194</b>	<b>364.667.571.763</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoạt động xây lắp	705.682.229.774	337.817.089.110
Cho thuê văn phòng	6.929.941.099	6.543.205.023
Cung cấp vật tư, thiết bị	55.974.479.447	71.496.398.891
Cho thuê thiết bị, tài sản	20.237.197.910	12.488.028.598
Cung cấp dịch vụ	3.687.848.761	3.083.869.207
<b>Cộng</b>	<b>792.511.696.991</b>	<b>431.428.590.829</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hoạt động xây lắp	634.051.142.552	299.868.263.551
Dịch vụ cho thuê văn phòng	4.392.102.591	2.435.160.977
Cung cấp vật tư, thiết bị	49.336.609.892	66.500.367.229
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	19.394.251.829	8.958.297.344
Cung cấp dịch vụ	2.200.228.394	2.108.068.726
<b>Cộng</b>	<b>709.374.335.258</b>	<b>379.870.157.827</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	155.377.127	15.859.520
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.660.481.302	1.727.863.095
Lãi được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.061.643.836	
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.877.502.265</b>	<b>12.743.722.615</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	25.636.819.480	18.080.857.282
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.227.630.605	-
<b>Cộng</b>	<b>26.864.450.085</b>	<b>8.261.969.814</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác bằng tiền	492.873.090	88.578.090
<b>Cộng</b>	<b>492.873.090</b>	<b>88.578.090,00</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11.816.308.325	11.757.456.660
Chi phí vật liệu quản lý	203.093.900	200.097.373
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.809.528.710	2.822.309.362
Thuế và các khoản lệ phí	353.568.480	1.427.442.237
Chi phí dự phòng	-192.720.000	-681.744.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.936.718.960	16.798.911.698
Chi phí khác bằng tiền	4.171.438.387	3.129.533.957
<b>Cộng</b>	<b>38.097.936.762</b>	<b>35.454.007.287</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	972.222.222	-
Thu nhập khác	785.573.639	1.668.955.497
<b>Cộng</b>	<b>1.757.795.861</b>	<b>1.668.955.497</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phạt chậm nộp, bồi thường	63.769.050	287.186.257
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.496.025.030	201.138.784
Chi phí khác	36.800.000	3.206.181
<b>Cộng</b>	<b>1.596.594.080</b>	<b>491.531.222</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>32.720.805.842</b>	<b>21.675.024.701</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>4.592.975.421</b>	<b>3.692.935.001</b>
<i>Chi phí phạt thuế</i>	<i>63.760.049</i>	<i>210.337.021</i>
<i>Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ</i>	<i>4.492.415.372</i>	<i>3.482.597.980</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>36.800.000</i>	<i>-</i>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>5.660.481.302</b>	<b>1.727.863.095</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>5.660.481.302</i>	<i>1.727.863.095</i>
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>31.653.299.961</b>	<b>23.640.096.607</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.330.659.992</b>	<b>4.728.019.321</b>

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Công trình 791	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 792	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 793	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 875	Công ty con đến ngày 31/12/2022, sau đó Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Công trình 879	Tổng Công ty là cổ đông lớn
Công ty CP Đá Hoàng Mai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	Cổ đông lớn của Tổng Công ty
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc thường trực

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>45.789.669.795</b>	<b>81.501.611.429</b>
Công ty CP Công trình 791	83.049.643	3.841.232.590
Công ty CP Công trình 792	1.646.180.592	14.195.553.347
Công ty CP Công trình 793	2.842.935.413	11.546.657.390
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.034.082.969	3.236.812.292
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	16.906.292.219	8.775.406.953
Công ty CP Công trình 875	8.106.154.214	11.453.260.769
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	1.242.463.546	5.897.332.313
Công ty CP Công trình 879	1.997.056.751	5.337.786.460
Công ty CP Đá Hoàng Mai	5.547.429.815	11.056.265.897
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	3.897.241.460	5.638.913.854
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	216.930.446	289.516.655
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	269.852.727	232.872.909
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>221.323.573.384</b>	<b>224.759.974.320</b>
Công ty CP Công trình 791	8.811.958.812	9.734.575.379
Công ty CP Công trình 792	33.334.356.935	28.863.651.852
Công ty CP Công trình 793	16.021.912.393	24.784.421.902
Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796	25.090.536.075	49.583.832.426
Công ty CP Công trình Cơ giới 798	50.394.488.493	32.424.629.630
Công ty CP Công trình 875	36.249.476.809	27.987.651.741
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	13.483.063.957	14.119.696.817
Công ty CP Công trình 879	10.307.625.411	15.411.526.976
Công ty CP Đá Hoàng Mai	27.350.400.455	16.171.972.222
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	279.754.044	5.678.015.375
<b>Phí tư vấn</b>	<b>165.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	165.000.000	150.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>5.660.481.302</b>	<b>1.727.863.095</b>
Công ty CP Đá Hoàng Mai	3.819.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	1.841.481.302	1.727.863.095

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN**

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>789.950.367.163</b>	<b>2.597.238.919</b>	<b>792.547.606.082</b>	<b>35.909.091</b>	<b>792.511.696.991</b>
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)</b>	<b>789.950.367.163</b>	<b>2.597.238.919</b>	<b>792.547.606.082</b>	<b>35.909.091</b>	792.511.696.991
4	Gía vốn hàng bán	707.247.323.864	2.127.011.394	709.374.335.258	-	709.374.335.258
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)</b>	<b>82.703.043.299</b>	<b>470.227.525</b>	<b>83.173.270.824</b>	<b>35.909.091</b>	<b>83.137.361.733</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	14.877.140.935	361.330	14.877.502.265	-	14.877.502.265
7	Chi phí tài chính	26.864.450.085	-	26.864.450.085	-	26.864.450.085
8	Chi phí bán hàng	492.873.090	-	492.873.090	-	492.873.090
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.133.845.853	-	38.133.845.853	35.909.091	38.097.936.762
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)</b>	<b>32.089.015.206</b>	<b>470.588.855</b>	<b>32.559.604.061</b>	-	<b>32.559.604.061</b>
11	Thu nhập khác	1.757.396.216	399.645	1.757.795.861	-	1.757.795.861
12	Chi phí khác	1.596.585.080	9.000	1.596.594.080	-	1.596.594.080
13	<b>Lợi nhuận khác (11-12)</b>	<b>160.811.136</b>	<b>390.645</b>	<b>161.201.781</b>	-	<b>161.201.781</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)</b>	<b>32.249.826.342</b>	<b>470.979.500</b>	<b>32.720.805.842</b>	-	<b>32.720.805.842</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.330.659.992	-	6.330.659.992	-	6.330.659.992
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
17	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)</b>	<b>25.919.166.350</b>	<b>470.979.500</b>	<b>26.390.145.850</b>	-	<b>26.390.145.850</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý IV năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán.



**Võ Văn Phúc**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Phú Minh Đức**  
**Người lập**